



gào tuì
告退

verb · take leave; resign

Example Sentences

tiān sè yǐ wǎn wǒ gāi gào tuì le
天色已晚，我该告退了。

It's getting late; I should take my leave.

tā zài huì shàng tí qián gào tuì yīn wèi shēn tǐ bù shū fu
他在会上提前告退，因为身体不舒服。

He left the meeting early because he felt unwell.

Trace each character, then write the word on your own.

告	告	告	告	告	告	告	告	告	告
退	退	退	退	退	退	退	退	退	退
退									